**=========GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES –BẢN HS**

**I.VOCABULARY**

**GETTING STARTED**

1. **amazing**/əˈmeɪzɪŋ/

(adj): tuyệt vời

It’s **amazing**.

2. **make it yourself** /meɪk ɪt jɔːˈself/

(v.phr): tự làm lấy

Did you **make** it yourself?

*(Bạn đã tự làm nó đúng không?)*

3. **building dollhouses**/ˈbɪl.dɪŋ ˈdɒlˌhaʊsiz/

(n.phr): xây nhà búp bê

My hobby is **building dollhouses**.

*(Sở thích của tôi là xây nhà búp bê.)*

4. **cardboard** /ˈkɑːdbɔːd/

(n): bìa cứng, các-tông

All you need is some **cardboard** and glue.

*(Mọi thứ bạn cần là một ít bìa cứng và hồ dán.)*

5. **creativity**/ˌkriːeɪˈtɪvəti/

(n): sự sáng tạo

Then just use a bit of **creativity**.

*(Sau đó chỉ cần tận dụng một ít sáng tạo nữa.)*

6. **horse-riding**/ˈhɔːs raɪdɪŋ/

(n): cưỡi ngựa

I like **horse-riding**.

*(Tôi thích cưỡi ngựa.)*

7. **common** /ˈkɒmən/

(adj): phổ biến, thịnh hành

Actually, it’s more **common** than you think.

*(Sự thật thì chúng phổ biến hơn bạn nghĩ đấy.)*

8. **collecting teddy bears**/kəˈlektɪŋ ˈted.i /berz/

(n.phr): sưu tầm gấu bông

He likes **collecting teddy bears** in his free time.

*(Anh ấy thích sưu tầm gấu bông trong khi rảnh rỗi.)*

9. **make model**/meɪk ˈmɒdl /

(v.phr): làm mô hình

The children love **making models**.

*(Những đứa trẻ thích thiết kế mô hình.)*

10. **collecting coins**/kəˈlektɪŋ kɔɪnz/

(n.phr): sưu tầm đồng xu

My brother likes **collecting coins**.

*(Anh trai tôi thích sưu tầm đồng xu.)*  
11. **gardening** /ˈɡɑːdnɪŋ/

(n): việc làm vườn

**Gardening** is my hobby.

12. **learn how to do something**/lɜrn haʊ tu du ˈsʌmθɪŋ/

(v.phr): học cách làm việc gì

I want to **learn how to** ride.

*(Tôi muốn học cách cưỡi ngựa.)*

13. **go to the club**/goʊ tu ðə klʌb

(v.phr): đi câu lạc bộ

I **go to the Rider’s Club** every Sunday.

*(Tôi đến câu lạc bộ Rider mỗi Chủ nhật.)*

**A CLOSER LOOK 1**

14. **go jogging**/goʊ ˈʤɑ:gɪŋ/

(v.phr): chạy bộ

He **goes jogging** with his girlfriend everyday.

*(Anh ấy chạy bộ với bạn gái mỗi ngày.)*

15. **do yoga**/duːˈjoʊgə /

(v.phr): tập yoga

She likes **doing yoga**.

*(Cô ấy thích tập yoga.)*  
16. **do judo** /du ˈʤuˌdoʊ/

(v.phr): tập võ judo

My father loves **doing judo** to be healthier.

*(Bố tôi thích tập judo để khỏe mạnh hơn.)*

17. **go camping**/goʊ ˈkæmpɪŋ/

(v.phr): cắm trại

My sister likes **going camping** at the weekend.

*(Em gái tôi thích cắm trại vào cuối tuần.)*

18. **keep fit** /kip fɪt/

(v.phr): giữ dáng

My mom enjoys doing yoga to **keep fit**.

*(Mẹ tôi thích tập yoga để giữ dáng.)*

19. **surf**/sɜːf/

(v): lướt sóng

His favorite hobby is **surfing**.

*(Sở thích của anh ấy là lướt sóng.)*

20. **play the violin** /pleɪ ðə vaɪəˈlɪn /

(v.phr): chơi đàn vĩ cầm

Nam enjoys **playing the violin**.

*(Nam thích chơi đàn vĩ cầm.)*

**A CLOSER LOOK 2**

21. **rise**/raɪz/

(v): mọc, nhô lên (mặt trời)

The sun **rises** every morning.

*(Mặt trời mọc mỗi sáng.))*

22. **leave** /liːv/

(v): rời khỏi

The train **leaves** at 10 a.m.

*(Xe lửa rời khỏi lúc 10 giờ sáng.)*

23. **flow through**/floʊ θru/

(phr.v): chảy qua

The Red River **flows** through Ha Noi.

*(Con sông Red chảy qua Hà Nội.)*

24. **timetable** /ˈtaɪmteɪbl/

(n): thời khóa biểu

We have a new **timetable** each term.

*(Chúng tôi có một thời khóa biểu mới cho mỗi học kỳ mới.)*

25. **drawing class**/ˈdrɔɪŋ klæs/

(n): lớp học vẽ

I have a **drawing class** every Tuesday.

*(Tôi có lớp học vẽ vào mỗi thứ Ba.)*

26. **set**/set/

(v): lặn (mặt trời)

The sun **sets** in the west every evening.

*(Mặt trời lặn đằng Tây mỗi buổi chiều.)*

27. **play basketball**/pleɪ ˈbæskətˌbɔl/

(v.phr): chơi bóng rổ

Trang and Minh **play basketball** everyday after school.

*(Trang and Minh chơi bóng rổ mỗi ngày sau giờ học.)*

28. **arrive**/əˈraɪv/

(v): đến

The flight from Ho Chi Minh **arrives** at 10:30.

*(Chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh đến lúc 10:30.)*

29. **start** /stɑːt/

= begin /bɪˈɡɪn/ (v): bắt đầu

Their lesson **starts** at 9 a.m.

*(Bài học của họ bắt đầu lúc 9 giờ sáng.)*

**COMMUNICATION**

**30.be interested in something**/bi ˈɪntrəstəd ɪn/

(phr): hứng thú về việc gì

I am not **interested** in art.

*(Tôi không mấy hứng thú về hội họa.)*

**31.read books**/ri:d bʊks/

(v.phr): đọc sách

Do you like **reading books**?

*(Bạn có thích đọc sách không?)*

**32.listen to music**/ˈlɪsn/ /tuː/ /ˈmjuːzɪk/

(v.phr): nghe nhạc

I like **listening to music** everyday, and Lan likes it too.

*(Tôi thích nghe nhạc mỗi ngày và Lan cũng thích thế.)*

33.**exercise**/ˈeksəsaɪz/

(v): tập thể dục

I don’t like **exercising**, but Lan does.

*(Tôi không thích tập thể dục nhưng Lan lại thích.)*

**SKILLS 1**

34.**belong to** /bɪˈlɔŋ tu /

(phr.v): thuộc về

Gardening **belongs to** the group of doing things.

*(Làm vườn thuộc nhóm làm một việc gì đó.)*

35.**insect and bug**/ˈɪnˌsɛkt ænd bʌg/

(n): côn trùng và bọ

They can also learn about **insects and bugs**.

*(Họ có thể học tập về những loài côn trùng và loài bọ.)*

36.**outdoor activity**/ˈaʊtdɔːr/ /ækˈtɪvɪti/

(n.phr): hoạt động ngoài trời

Gardening is one of the oldest **outdoor activities**.

*(Làm vườn là một trong những hoạt động ngoài trời lâu đời nhất.)*

**37.develop creativity**/dɪˈvɛləp ˌkrieɪˈtɪvəti/

(v.phr): phát triển khả năng sáng tạo

Making models **develops your creativity**.

*(Thiết kế mô hình phát triển khả năng sáng tạo.)*

**38.reduce stress**/rɪˈdjuːs strɛs/

(v.phr): giảm căng thẳng

Collecting stamps **reduces stress**.

*(Sưu tầm tem giúp giảm căng thẳng.)*

39.**patient**/ˈpeɪʃnt/

(adj): kiên nhẫn

Gardening helps you be more **patient**.

*(Làm vườn giúp bạn trở nên kiên nhẫn hơn.)*

40.**take on responsibility**/teɪk ɒn rɪsˌpɒnsəˈbɪlɪti/

(v.phr): chịu trách nhiệm

When gardening, children learn to be patient and **take on responsibility**.

*(Khi làm vườn trẻ con học được tính kiên nhẫn và tinh thần chịu trách nhiệm.)*

41. **join in**/ʤɔɪn ɪn/

(phr.v): tham gia

Gardening is also good because everyone in the family can **join in** and do something together.

*(Làm vườn cũng hữu ích vì mọi người trong gia đình có thể tham gia và làm một việc gì đó cùng nhau.)*

42.**maturity** /məˈtʃʊərəti/

(n): sự trưởng thành

They learn to wait for the plants to grow to **maturity**.

*(Họ học được cách chờ cây cối lớn lên và trưởng thành.)*

42.**make someone happy**/meɪk ˈsʌmwʌn ˈhæpi/

(v.phr): làm ai đó vui vẻ

It really **makes us happy**.

*(Nó thật sự làm chúng tôi thấy vui.)*

44.**spend time together**/spɛnd taɪm təˈgɛðə/

(v.phr): dành thời gian cho nhau

We love **spending time together**.

*(Chúng tôi thích dành thời gian cho nhau.)*

45.**valuable lesson**/ˈvæljʊəbl ˈlɛsn/

(n.phr): bài học giá trị

This teaches them **valuable lessons** and responsibility.

*(Việc này dạy họ những bài học giá trị và tinh thần trách nhiệm.)*

46.**water plants** /ˈwɔːtə plɑːnts/

(v.phr): tưới cây

If they don’t **water their plants**, their plants will die.

*(Nếu họ không tưới cây, cây của họ sẽ chết.)*

**SKILLS 2**

**47.benefit** /ˈbenɪfɪt/

(n): lợi ích

What are its **benefits**?

*(Vậy lợi ích của chúng là gì? )*

48.**duty**/ˈdjuːti/

(n): nghĩa vụ, bổn phận

Responsibility is the **duty** of taking care of something.

*( Trách nhiệm là bổn phận chăm sóc một thứ gì đấy.)*

49.**share** /ʃeə(r)/

(v,n): chia sẻ

I **share** my hobby with my friends.

*(Tôi chia sẻ sở thích của mình với những người bạn của tôi.)*

**LOOKING BACK**

**50.footballer** /ˈfʊtbɔːlə(r)/

(n): cầu thủ đá bóng

Minh is a good **footballer**.

*(Minh là một cầu thủ đá bóng giỏi.)*

**51.play sport**/pleɪ spɔːt /

(v.phr): chơi thể thao

He enjoys **playing sport**.

*(Anh ấy thích chơi thể thao.)*

52.**run through** /rʌn θruː/

(phr.v): chảy qua

The river **runs through** my hometown.

*(Con sông chảy qua quê tôi.)*

**53.divide into**/dɪˈvaɪd ˈɪn.tuː/

(v.phr): chia thành

People **divide hobbies into** four big groups: doing things, making things, collecting things and learning things.

*(Mọi người chia sở thích thành 4 nhóm lớn: làm việc, chế tạo, sưu tầm và học hỏi.)*

**PROJECT**

54.**brainstorm** /ˈbreɪnstɔːm/

(v): động não

**Brainstorm** some interesting and easy-to-do hobbies.

*(Hãy suy nghĩ một số sở thích thú vị và dễ làm.)*

55.**take it up** /teɪk ɪt ʌp/

(phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích

Try to persuade your classmates to **take it up**.

*(Hãy cố gắng thuyết phục những người bạn cùng lớp thử một sở thich nào đó.)*

**56.discuss** /dɪˈskʌs/

(v): thảo luận

Let’s **discuss** interesting hobbies.

*(Hãy cùng thảo luận những sở thích thú vị.)*

**NGỮ PHÁP**

**THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)**

1. **Cách dùng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng** | **Ví dụ** |
| Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại. | We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày) |
| Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật. | This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần) |
| Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên. | The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời) |
| Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,… | The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.) |

1. **Dạng thức của thì hiện tại đơn.**
2. **Với động từ “to be” (am/is/are)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể khẳng định** | | | **Thể phủ định** | | |
| I | Am | + danh từ/tính từ | I | Am not | + danh từ/tính từ |
| He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | Is | He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | Is not/isn’t |
| You/ we/ they/ danh từ số nhiều | are | You/ we/ they/ danh từ số nhiều | Are not/ aren’t |
| *Ví dụ:*  I am a student (Tôi là một học sinh)  She is very beautiful (Cô ấy rất xinh)  We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn) | | | Ví dụ:  I am not here (Tôi không ở đây)  Miss Lan isn’t my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi)  My brothers aren’t at school (các anh trai của tôi thì không ở trường) | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể nghi vấn** | | | **Câu trả lời ngắn** | | |
| Am | I | + danh từ/tính từ | Yes, | I | Am not |
| No, |
| Is | He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | Yes, | He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | Is not/isn’t |
| No, |
| Are | You/ we/ they/ danh từ số nhiều | Yes, | You/ we/ they/ danh từ số nhiều | Are not/ aren’t |
| No, |
| *Ví dụ:*  Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?)  🡪Yes, you are / No, you aren’t  Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?)  🡪Yes, she is/ No, she isn’t  Are they friendly? (Họ có thân thiện không?)  🡪Yes, they are/ No, they aren’t | | | | | |

* Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi)

1. **Với động từ thường “Verb/ V”**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể khẳng định** | | **Thể phủ định** | | |
| I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều | + V nguyên mẫu | I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều | + do not/don’t | + V nguyên mẫu |
| He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | + V-s,es | He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | + does not/doesn’t |
| Ví dụ:   * I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) * My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng) * She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) * Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối) | | Ví dụ:   * They don’t do their homework evry afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) * His friends don’t go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối) * He doesn’t go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) * Her grandparents doesn’t do excersises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên) | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể nghi vấn** | | | **Câu trả lời ngắn** | | |
| Do | I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều | + V nguyên mẫu | Yes, | I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều | do |
| No, | Do not/ don’t |
| Does | He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | Yes, | He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được | Does |
| No, | Does not/ doesn’t |
| *Ví dụ:*  Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?)  🡪Yes, I do / No, I don’t  Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?)  🡪 Yes, he does / No, he doesn’t  Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?)  🡪Yes, they do/ No, they don’t | | | | | |

1. **Wh-questions.**

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

**Cấu trúc:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Wh-word + am/is/are + S ?** | **Wh-word + do/does + S + V?** |
| Ví dụ:  Who is he? (Anh ấy là ai?)  🡪He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi)  Where are they? (Họ ở đâu?)  🡪They are in the playground. (Họ ở trong sân chơi) | Ví dụ:  What do you do? (Bạn làm nghề gì?)  🡪I am a student. (Tôi là một học sinh)  Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?)  🡪Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn) |

1. **Dấu hiệu nhận biết**

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

* **Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:**
* Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)…
* Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ “to be” và trợ động từ.

Ví dụ:

* He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
* She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
* I don’t often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)
* **Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:**
* Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
* Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)…
* \* Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

* He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
* They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

1. **Cách thêm s/es vào sau động từ**

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she,he,it,danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ | Ví dụ: | Work – works | Read – reads |
| Love – loves | See – sees |
| Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch,sh,x,s,z,o” | Ví dụ: | Miss – misses | Watch – watches |
| Mix – mixes | Go – goes |
| Đối với động từ tận cùng bằng “y”  + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên “y + s”  + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “I + es” | Ví dụ: | Play – plays | Fly – flies |
| Buy – buys | Cry – cries |
| Pay – pays | Fry – fries |
| Trường hợp ngoại lệ | Ví dụ: |  |  |

* **BÀI TẬP VẬN DỤNG 1**

**Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **V** | **V-s/es** | **V** | **V-s/es** |
| Begin (bắt đầu) |  | Say (nói) |  |
| Believe(tin tưởng) |  | See(nhìn) |  |
| Build(xây) |  | Sleep(ngủ) |  |
| Come(đến) |  | Spend (dành) |  |
| Do(làm) |  | Study(học) |  |
| Eat(ăn) |  | Taste(nếm, có vị) |  |
| Finish(kết thúc) |  | Tell(nói) |  |
| Get(được) |  | Think (nghĩ) |  |
| Go(đi) |  | Travel(đi) |  |
| Have(có) |  | Use(dùng) |  |
| Meet (gặp) |  | Wash(rửa) |  |
| Play(chơi) |  | Watch (xem) |  |
| Put(đặt, để) |  | Work (làm việc) |  |
| Rise (mọc lên) |  | Write (viết) |  |

**Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.**

1. (+) He goes to the cinema.

(-) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. (+)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(-) James doesn’t like strawberry

(?) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. (+)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(-) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(?) Do they work in this software company?

1. (+) His new trousers are black

(-) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. (+)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(-) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(?) Does she want to quit the job?

**Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng**

1. My sister (go/goes) ice skating every winter
2. They seldom (have/has) dinner with each other.
3. I (come/ comes) from Ha Noi, Viet Nam.
4. Jim and I (don’t/ doesn’t ) go to school by bus.
5. His hobby (is/are) collecting stamps
6. Jane and I (am/ are) best friends.
7. My cat doesn’t (eat/eats) vegetables.
8. (Does/ Do) your mother finish her work at 4 o’clock?
9. We (watch/watches) Tv everyday.
10. Peter never (forgets/ forget) to do his homework.
11. Tom always (win/ wins) when he plays chess
12. (Do/ Are) you a student?
13. Mice (is/are) afraid of cats.
14. How does your father (travel/ travels) to work everyday?
15. They sometimes (go/goes) sightseeing in rural areas.

**Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.**

1. Nurses and doctors (work)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in hospitals.
2. This schoolbag (belong)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to Jim.
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the performance (begin) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at 7pm?
4. Sometimes, I (get)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_up before the sun (rise)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
5. Whenever she (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in trouble, she (call)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me for help.
6. Dogs (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_eyyesight than human.
7. She (speak) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_four different languages.
8. The Garage Sale (open)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on 2nd of August and (finish)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on 4th of October.
9. She (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a great teacher.
10. Who \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this umbrella (belong) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to?
11. Who (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the theater once a month?
12. James often (skip)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_breakfast.
13. I rarely (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_morning exercises.
14. My cousin (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a driving lesson once a week.
15. My father and I often (play)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_football with each other.

**Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:**

1. My father \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a teacher. He works in a hospital.
2. Is B. isn’t C. are D. aren’t
3. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_rock music but my brothers don’t like it.
4. Likes B. likes C. don’t like D. doesn’t like
5. Workers always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_helmet for safety reason.
6. Wears B. wear C. don’t wear D. doesn’t wear
7. I don’t like chocolate. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_eat it.
8. Never B. often C. always D. usually
9. My classmates \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_lazy. They always do their homework.
10. Are B. is C. aren’t D. isn’t
11. My grandfather\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fishing very often
12. Goes B. go C. don’t go D. is
13. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_tidy your room?
14. How often are you?
15. How often do you?
16. How often you
17. How often does you
18. Ms Thuy water the trees \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a week.
19. Once B. one C. two D. one time
20. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your nationality? I am Vietnamese.
21. Is B. are C. do D. does
22. I really love making models and my brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it too.
23. Love B. loves C. don’t love D. doesn’t love
24. The Smiths never\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to their neighbors
25. Talk B. talks C. don’t talk D. doesn’t talk
26. My sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ how to swim.
27. Don’t know B. doesn’t know C.don’t knows D. not know.
28. My teacher \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very kind. We really like her.
29. Is B. isn’t C. are D. aren’t
30. Sometimes a rainbow\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ after the rain.
31. Appear B.appears C. not appear D. doesn’t appears
32. The train \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at 6 am tomorrow.
33. Leaves B. leave C. is leave D. don’t leave

**Bài 6: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.**

1. My brother and my sister doesn’t like playing board games.
2. Does Mr. and Mrs. Parker make pottery everyday?
3. Does bird-watching is Tom’s hobby?
4. How often you polish your car?
5. My friend don’t work in this company.
6. James live in Australia.
7. Are you get up early in the morning?
8. Does Sarah drives to work everyday?
9. Elena haves a beautiful smile.
10. What does the children do in their free time?

**BÀI TẬP VẬN DỤNG II**

**Bài 1. Chọn đáp án đúng**

1. I ——————— at a bank.

A. work B. works C. working

2. She ——————– with her parents.

A. live B. lives C. living

3. Cows ———————– on grass.

A. feed B. feeds C. feeding

4. He ———————- a handsome salary.

A. earn B. earns C. earning

5. Janet ———————- to be a singer.

A. want B. wants C. wanting

6. Emily ———————– delicious cookies.

A. make B. makes C. making

7. Arti and her husband ——————- in Singapore.

A. live B. lives C. living

8. Rohan and Sania ———————- to play card games.

A. like B. likes C. liking

9. Sophia ————————– English very well.

A. speak B. speaks C. speaking

10. Martin ———————– for a walk in the morning.

A. go B. goes C. going

11. My grandfather ——————– his pet dog.  
A. adore B. adores C. adoring

12. Plants ———————– water and sunlight for making their food.

A. need B. needs C. needing

**Bài 2: Bài tập Chia** [Thì hiện tại đơn](https://vndoc.com/s/Th%C3%AC%20hi%E1%BB%87n%20t%E1%BA%A1i%20%C4%91%C6%A1n)**.**

1. I (be) \_\_\_\_\_\_\_\_ at school at the weekend.

2. She (not study) \_\_\_\_\_\_\_\_ on Friday.

3. My students (be not) \_\_\_\_\_\_\_\_ hard working.

4. He (have) \_\_\_\_\_\_\_\_ a new haircut today.

5. I usually (have) \_\_\_\_\_\_\_\_ breakfast at 7.00.

6. She (live) \_\_\_\_\_\_\_\_ in a house?

7. Where (be)\_\_\_\_ your children?

8. My sister (work) \_\_\_\_\_\_\_\_ in a bank.

9. Dog (like) \_\_\_\_\_\_\_\_ meat.

10. She (live)\_\_\_\_\_\_\_\_ in Florida.

11. It (rain)\_\_\_\_\_\_\_\_ almost every day in Manchester.

12. We (fly)\_\_\_\_\_\_\_\_ to Spain every summer.

13. My mother (fry)\_\_\_\_\_\_\_\_ eggs for breakfast every morning.

14. The bank (close)\_\_\_\_\_\_\_\_ at four o'clock.

15. John (try)\_\_\_\_\_\_\_\_ hard in class, but I (not think) \_\_\_\_\_\_\_\_ he'll pass.

16. Jo is so smart that she (pass)\_\_\_\_\_\_\_\_ every exam without even trying.

17. My life (be)\_\_\_\_\_ so boring. I just (watch)\_\_\_\_\_\_\_\_ TV every night.

18. My best friend (write)\_\_\_\_\_\_\_\_ to me every week.

19. You (speak) \_\_\_\_\_\_\_\_ English?

20. She (not live) \_\_\_\_\_\_\_\_ in HaiPhong city.

**Bài 3: Chọn đáp án đúng.**

Dạng **bài tập thì hiện tại đơn** này, đề bài cung cấp 2 đáp án có sẵn. Bạn sẽ phải lựa chọn đáp án đúng nhất cho câu.

1. I **don’t stay/ doesn’t stay** at home.

2. We **don’t wash/ doesn’t wash** the family car.

3. Doris **don’t do/ doesn’t do** her homework.

4. They **don’t go/ doesn’t go** to bed at 8.30 p.m.

5. Kevin **don’t open/ doesn’t open** his workbook.

6. Our hamster **don’t eat/ doesn’t eat** apples.

7. You **don’t chat/ doesn’t chat** with your friends.

8. She **don’t use/ doesn’t use** a ruler.

9. Max, Frank and Steve **don’t skate/ doesn’t skate** in the yard.

10. The boy **don’t throw/ doesn’t throw** stones.

**Bài 4: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)**

1. She feeds the animals. - She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the animals.

2. We take photos. - We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ photos.

3. Sandy does the housework every Thursday. - Sandy \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the housework every Thursday.

4. The boys have two rabbits. - The boys \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ two rabbits.

5. Simon can read English books. - Simon \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ read English books.

6. He listens to the radio every evening. - She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the radio every evening.

7. Annie is the best singer of our school. - Annie \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the best singer of our school.

8. The children are at home. - The children \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at home.

9. The dog runs after the cat. - The dog \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ after the cat.

10. Lessons always finish at 3 o'clock. - Lessons \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 3 o'clock.

**Bài 5: Hoàn thành các câu hỏi sau:**

1. How/ you/ go to school/ ?

- **How do you go to school?**

2. what/ you/ do/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

3. where/ John/ come from/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

4. how long/ it/ take from London to Paris/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

5. how often/ she/ go to the cinema/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

6. when/ you/ get up/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

7. how often/ you/ study English/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

8. what time/ the film/ start/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

9. where/ you/ play tennis/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

10. what sports/ Lucy/ like/ ?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

**Bài 6: Dùng "do not" hoặc "does not" để hoàn thành những câu sau**  
1. I ....... prefer coffee.

2. She ....... ride a bike to her office.

3.Their friends ....... live in a small house.

4. They ....... do the homework on weekends.

5. Mike ....... play soccer in the afternoons.

6. The bus ....... arrive at 8.30 a.m.

7. We ....... go to bed at midnight.

8. My brother ....... finish work at 8 p.m.

**Bài 7: Hoàn thành cách câu sau**  
  
1. ....... Jack like eating hamburgers? => Yes, ........

2. ....... you get up early on Sundays? => No, ........

3. ....... the students always work hard for the exam? => No, ........

4. ....... the train leave at noon every day? => Yes, ........

5. ....... he often play the guitar? => No, ........

6. ....... they take a taxi to school every morning? => Yes, ........

7. ....... Anna and Daisy visit their old teachers on winter holidays? => No, ........

8. ....... water boil at 100 degrees Celsius? => Yes, ........

**Bài 8: Hoàn thành các câu sau**

1. Robin (play)..........football every Sunday.

2. We (have)..........a holiday in December every year.

3. He often (go)..........to work late.

4. The moon (circle)..........around the earth.

5. The flight (start)..........at 6 a.m every Thursday.

6. Peter (not/ study)..........very hard. He never gets high scores.

7. My mother often (teach)..........me English on Saturday evenings.

8. I like Math and she (like)..........Literature.

9. My sister (wash)..........dishes every day.

10. They (not/ have)..........breakfast every morning.

**Bài 9: Hoàn thành cách câu sau với từ trong ngoặc**

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)

=>

2. He (stay) up late? (sometimes)

=>

3. I (do) the housework with my brother. (always)

=>

4. Peter and Mary (come) to class on time. (never)

=>

5. Why Johnson (get) good marks? (always)

=>

6. You (go) shopping? (usually)

=>

7. She (cry). (seldom)

=>

8. My father (have) popcorn. (never)

=>

**Bài 10: điền từ thích hợp**

Mary is a teacher. She teaches English. The children love her and they (1).........a lot from her. Mary (2).........home at 3.00 and (3).........lunch. Then she sleeps for an hour. In the afternoon she (4).........swimming or she cleans her house. Sometimes she (5).........her aunt and (6).........tea with her. Every Sunday she does the shopping with her friends.

**Bài 11: Chia động từ trong ngoặc**

My cousin, Peter (have)...........a dog. It (be)...........an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be)...........Kiki and it (like)...........eating pork. However, it (never/ bite)...........anyone; sometimes it (bark)...........when strange guests visit. To be honest, it (be)...........very friendly. It (not/ like)...........eating fruits, but it (often/ play)...........with them. When the weather (become)...........bad, it (just/ sleep)...........in his cage all day. Peter (play)...........with Kiki every day after school. There (be)...........many people on the road, so Peter (not/ let)...........the dog run into the road. He (often/ take)...........Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be)...........naughty, but Peter loves it very much.

**Bài 12 Chia động từ ở trong ngoặc:**

1. My father always ................................ Sunday dinner. (make)

2. Ruth ................................ eggs; they ................................ her ill. (not eat; make)

3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I ................................" (smoke)

4. ................................ Mark ................................ to school every day? (go)

5. ................................ your parents ................................ your girlfriend? (like)

6. How often ................................ you ................................ swimming? (go)

7. Where ................................ your sister ................................? (work)

8. Ann ................................. usually ................................ lunch. (not have)

9. Who ................................ the ironing in your house? (do)

10. We ................................ out once a week. (go)

**Bài 13. Hoàn thành các câu sau. Có thể chọn khẳng định hoặc phủ định**

Ví dụ:

· Claire is very sociable. She knows (know) lots of people.

· We've got plenty of chairs, thanks. We don't want (not want) any more.

1. My friend is finding life in Paris a bit difficult. He ................................ (speak) French.

2. Most students live quite close to the college, so they ................................ (walk) there every day.

3. How often ................................ you ................................ (look) in a mirror?

4. I've got four cats and two dogs. I ................................ (love) animals.

5. No breakfast for Mark, thanks. He ................................ (eat) breakfast.

6. What's the matter? You ................................ (look) very happy.

7. Don't try to ring the bell. It ................................ (work).

8. I hate telephone answering machines. I just. ................................ (like) talking to them.

9. Matthew is good at badminton. He ................................ (win) every game.

10. We always travel by bus. We ................................ (own) a car.

**Bài 14. Bài tập chia thì hiện tại đơn thể phủ định**

1. I ………. like tea.

2. He ………. play football in the afternoon.

3. You ………. go to bed at midnight.

4. They……….do the homework on weekends.

5. The bus ……….arrive at 8.30 a.m.

6. My brother ……….finish work at 8 p.m.

7. Our friends ………. live in a big house.

8. The cat ………. like me.

**Bài 15. bài tập trắc nghiệm thì hiện tại đơn có đáp án**

1. Police catch/ catches robbers.

2. My dad is a driver. He always wear/ wears a white coat.

3. They never drink/ drinks beer.

4. Lucy go/ goes window-shopping seven times a month.

5. She have/ has a pen.

6. Mary and Marcus eat out/ eats out everyday.

7. Mark usually watch/ watches TV before going to bed.

8. Maria is a teacher. She teach/ teaches students.

**Bài 16. Chia động từ**

1. I usually \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(go) to school.

2. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) us often.

3. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (play) basketball once a week.

4. Tom \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (work) every day.

5. He always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (tell) us funny stories.

6. She never \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (help) me with that!

7. Martha and Kevin \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (swim) twice a week.

8. In this club people usually \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (dance) a lot.

9. Linda \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (take care) of her sister.

10. John rarely \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (leave) the country.

11. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) in the city most of the year.

12. Lorie \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (travel) to Paris every Sunday.

13. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (bake) cookies twice a month.

14. You always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (teach) me new things.

15. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (help) the kids of the neighborhood.

16. We (fly)\_\_\_\_\_\_\_\_ to Spain every summer.

17. Where your children (be) \_\_\_\_\_\_\_\_?

18. He (have) \_\_\_\_\_\_\_\_ a new haircut today.

19. She (not study) \_\_\_\_\_\_\_\_ on Friday.

20. Where \_\_\_\_\_\_\_ your father\_\_\_\_\_? (work)

**Bài 17. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với các từ gợi ý trong hộp**

**wake up – open – speak – take – do – cause – live – play – close – live** – drink

1. Ann \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ handball very well.

2. I never \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ coffee.

3. The swimming pool \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 7:00 in the morning.

4. It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 9:00 in the evening.

5. Bad driving \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ many accidents.

6. My parents \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a very small flat.

7. The Olympic Games \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ place every four years.

8. They are good students. They always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their homework.

9. My students \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a little English.

10. I always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ early in the morning.

**Bài 18. Cho dạng đúng của động từ trong mỗi câu sau.**

1. My mom always ................................delicious meals. (make)

2. Charlie…………………………..eggs. (not eat)

3. Susie………………………….shopping every week. (go)

4. ................................ Minh and Hoa ................................ to work by bus every day? (go)

5. ................................ your parents ................................with your decision? (agree)

6. Where……………………..he………………………from? (come)

7. Where ................................ your father ................................? (work)

8. Jimmy ................................. usually ................................ the trees. (not water)

9. Who ................................the washing in your house? (do)

10. They ................................ out once a month. (eat)

**Bài 19. Cho dạng đúng của những từ trong ngoặc để tạo thành câu có nghĩa.**

1. It (be)………………a fact that smart phone (help)………………..us a lot in our life.

2. I often (travel)………………..to some of my favorite destinations every summer.

3. Our Math lesson usually (finish)…………………….at 4.00 p.m.

4. The reason why Susan (not eat)……………………….meat is that she (be)…………a vegetarian.

5. People in Ho Chi Minh City (be)………..very friendly and they (smile)………………a lot.

6. The flight (start)………………..at 6 a.m every Thursday.

7. Peter (not study)…………………………very hard. He never gets high scores.

8. I like oranges and she (like)……………..apples.

9. My mom and my sister (cook)…………………….lunch everyday.

10. They (have)…………………breakfast together every morning.

**Bài 20. Make the present simple. Choose positive, negative or question.**

1) (he / drive to work every day)

2) (I / not / think you're right)

3) (we / have enough time)?

4) (I / eat cereal in the morning)

5) (they / write e-mails every day)?

6) (you / watch a lot of TV)

7) (he / not / read the newspaper)

8) (she / dance often)?

9) (where / I / come on Mondays)?

10) (what / you / do at the weekend)?

11) (you / not / drink much tea)

12) (how / he / travel to work)?

13) (they / not / like vegetables)

14) (she / catch a cold every winter)

15) (I / go out often)?

16) (you / speak English)?

17) (we / take the bus often)

18) (she / not / walk to school)

19) (what / you / buy in the supermarket)?

20) (how / he / carry such a heavy bag)?

**Bài 21. Change the verb into the correct form:**

1. Christopher (drive) \_\_\_\_\_\_ a car.

2. We (have)  \_\_\_\_\_\_ some posters.

3. (you watch)  \_\_\_\_\_\_ movies?

4. They (not work)  \_\_\_\_\_\_ for us.

5. I (love)  \_\_\_\_\_\_ to sing.

6. She (have)  \_\_\_\_\_\_ many foreign friends.

7. Alexis and her husband always (come)  \_\_\_\_\_\_ for the summer.

8. (he sing)  \_\_\_\_\_\_ well?

9. Jamie (not remember)  \_\_\_\_\_\_ me.

10. Laura (be)  \_\_\_\_\_\_ a beautiful girl.

11. I (not eat)  \_\_\_\_\_\_ pasta.

12. Cats (like)  \_\_\_\_\_\_ to sleep.

13. You (be)  \_\_\_\_\_\_ a smart girl.

14. She (wash)  \_\_\_\_\_\_ the dishes every evening.

15. (you be)  \_\_\_\_\_\_ ready?

16. I (be)  \_\_\_\_\_\_ ready.

**Bài 22. Fill in the correct form of the verbs in brackets.**

Examples: We are (be) never late. She likes (like) popcorn.

1. She (be)\_\_\_\_\_\_ good at university.

2. Giraffes (eat)\_\_\_\_\_\_  grass.

3. I (like)\_\_\_\_\_\_  fried chicken and chips.

4. Linda always (meet)\_\_\_\_\_\_  her friends after school.

5. Tom often (wear)\_\_\_\_\_\_  a blue shirt and black jeans.

6. We (be)\_\_\_\_\_\_  never tired in the morning.

7. Tony (like) \_\_\_\_\_\_ apples and bananas.

8. The children sometimes (go)\_\_\_\_\_\_  to the playground and (ride)\_\_\_\_\_ their bike.

9. Sandra usually (take)\_\_\_\_\_\_  the bus to school.

10. Nicky always (have) \_\_\_\_\_\_ lunch at a Thai restaurant.

11. The boys often (play)\_\_\_\_\_\_  computer games after finishing their homework.

12. Our cat hardly ever (catch)\_\_\_\_\_\_  a mouse.

13. Paul (walk)\_\_\_\_\_\_  his dog every day.

14. Our daughter often (get)\_\_\_\_\_\_  up too late.

15. My mother (bake)\_\_\_\_\_\_  a cake every Sunday.

**VOCABULARY**

**1/NGỮ ÂM**

Pronunciation

**1. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ə/**

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁCH PHÁT ÂM** | **VÍ DỤ** |
|  | \* teacher /ˈtiːtʃə(r)/ n.: cô giáo  \* banana /bəˈnɑːnə/ n.: quả chuối  \* colour /ˈkʌlə(r)/ n.: màu sắc  \* demon /ˈdiːmən/ n.: ma quỷ |
| Đây là một nguyên âm rất ngắn. Khi phát âm đưa lưỡi lên phía trước và hơi hướng lên trên |

**2. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ɜ:/**

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁCH PHÁT ÂM** | **VÍ DỤ** |
|  | \* fur /fɜː(r)/ n. lông  \* sir /sɜː(r)/ n. quý ngài  \* learn /lɜːn/ v. học  \* world /wɜːld/ n. thế giới |
| Đây là một nguyên âm dài, khi phát âm miệng mở vừa, vị trí lưỡi thấp |

**2. ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ YÊU THÍCH + V-ing** (VERBS OF LIKING + V-ing)

Ta thường sử dụng danh động từ (***V-ing***) theo sau các động từ chỉ sự yêu thích hoặc không thích:

|  |  |
| --- | --- |
| **Động từ chỉ sự yêu thích/ không thích + *V-ing*** | |
| love (yêu thích) | She **loves sharing** cookies with her neiqhbours.  *(Cô thích chia sẻ bánh quy với hàng xóm của mình.)* |
| like (thích) | Thev **like playing** video games in their free time.  *(Họ thích chơi trò chơi điện tử trong thời gian rảnh rỗi.)* |
| enjoy (thích) | She **enioys painting** landscapes.  *(Cô ấy thích vẽ tranh phong cảnh.)* |
| hate (ghét) | He **hates riding** bicycles because he always sweats a lot.  *(Cậu ấy ghét đi xe đạp vì cậu luôn đổ nhiều mồ hôi.)* |

**Hobbies:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| Cycling | Arranging flowers | Playing the guitar | Gardening |
|  |  |  |  |
| Bird –watching | Taking photos | Cooking | Skating |
|  |  |  |  |
| Playing board games | Watching T.V | Listening to music | Collecting stamps |
|  |  |  |  |
| Mountain climbing | Playing football | Collecting dolls | Collecting bottles |

**Ex I: Label the picture**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| **1.** | **2.** | **3.** | **4.** |
|  |  |  |  |
| **5.** | **6.** | **7.** | **8.** |

**Ex II: Choose the best answer**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. playing badminton  b. playing tennis  c. playing football  d. playing basketball | 2. | a. collecting dolls  b. collecting bottles  c. collecting stamps  d. collecting coins |
| 3. | a. making pottery  b. gardening  c. mountain climbing  d. bird-watching | 4. | a. riding a bike  b. taking photos  c. arranging flowers  d. ice – skating |
| 5. | a. listening to music  b. watching T.V  c. dancing  d. jogging | 6. | a. carving wood  b. watering flowers  c. playing games  d. cooking |
| 7. | a. playing the guitar  b. cycling  c. making models  d. collecting stamps | 8. | a. playing board games.  b. listening to music  c. reading books  d. mountain climbing |

**Ex III: Match**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. watch** |  | **a. music** |
| **2. take** | **b. stamps** |
| **3. do** | **c. flowers** |
| **4. arrange** | **d. the birds** |
| **5. collect** | **e. the mountain** |
| **6. play** | **f. photos** |
| **7. climb** | **g. the gardening** |
| **8. listen to** | **h. the guitar** |

**Ex IV: Put the words in the correct column**

|  |
| --- |
| **girl, today, world, October, collect, cleaner, gorilla, away, hurt, fur, wonderful, together, stir, ruler, barber, learn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **/ə/** | **/ɜː/** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

**Ex V: Say the words out loud and odd one out**

1. A. permit B. summer C. first D. driver
2. A. person B. certain C. turn D. teacher
3. A. about B. version C. purpose D. term
4. A. network B. against C. search D. church
5. A. birth B. journey C. refer D. however
6. A. under B. little C. firm D. different
7. A. dirty B. rather C. dancer D. order
8. A. perhaps B. power C. ever D. early

**Ex VI: Find the word which has a different sound in the part underlined**

1. A. sure B. pressure C. nature D. structure
2. A. flight B. site C. chick D. high
3. A. egg B. lend C. enter D. return
4. A. why B. write C. which D. world
5. A. other B. tough C. moment D. love

**Ex VII: Add more words to each list**

1. **Go**: shopping,………………………………………………………………………………..
2. **Play**: games,………………………………………………………………………………….
3. **Watch**: T.V, …………………………………………………………………………………..
4. **Listen to**: music,…………………………………………………………………………….
5. **Do**: homework,……………………………………………………………………………..
6. **Read**: a book,…………………………………………………………………………………
7. **Collect**: stamps,…………………………………………………………………………….
8. **Take**: photos,…………………………………………………………………………………
9. **Make**: a cake,………………………………………………………………………………..

**10. Write**: a letter,……………………………………………………………………………..

**Ex VIII: Complete the sentence with appropriate hobbies**

1. This is an activity of working in a garden, especially for pleasure in the free time. ………………………
2. This is an activity of watching birds in their natural environment. ……………………….
3. The action of making pots, dishes, vases made with clay and baked in an oven, especially when they are made by hand. ……………………..
4. You enjoy going around the shops to look for old stamps. Sometimes you buy some new stamps and you have different kinds of stamps at home.

……………………..

1. This is an activity of preparing food by heating it. You have delicious food after you finish the activity. …………………
2. You go up toward the top of the mountain. ……………………….

**Ex IX: Put one of the verbs from the box in each gap. Use the correct form of the verb**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **watch** | **do** | **play** | **make** | **collect** |
| **read** | **arrange** | **listen** | **take** | **go** |

1. Jim …………………….to pop music in his bedroom at the moment.
2. …………………your friend………………….T.V every day? Yes, he does.
3. My brother likes ……………………..old stamps from different countries.
4. His father wants him ……………………homework before going to bed.
5. Catherine hates……………………..books in a dark room.
6. The children often …………………football in the school yard after the lessons.
7. …………………..she………………..the shopping with her mother now?
8. We sometimes………………….a bus to school.
9. My mother ………………………flowers beautifully.
10. I always ……………………the bed for my son before he goes to bed.

**Ex X: Complete the passage using the words given in the box**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **stories** | **wonderful** | **started** |
| **simple** | **read** | **anything** |

My hobby is reading. I (1)………….story books, magazines and newspapers. I read any kind of material that I find interesting. This hobby (2)………………..when I was a little boy. I wanted my parents to read fairy tales and other (3)………..……to me. Then I learnt to read by myself. I started with (4)…………….books. Soon, I could read simple fairy tales and other stories. Now, I read just about (5)……………..that is available. Reading helps me to learn about so many things that I don’t know. The (6)………………. things about is that I do not have to learn things in a hard way.

**Ex XI: Odd one out**

1. A. gardening B. bicycle C. cycling D. taking photos
2. B. cook B. feel C. watch D. play
3. A. swimming B. making models C. skating D. flowers
4. A. pottery B. mountain C. valley D. river
5. A. bottles B. stamps C. lorry D. coins
6. A. guitar B. games C. piano D. trumpet
7. A. carving wood B. teacher C. artist D. architect
8. A. bicycle B. helicopter C. plane D. eggshell
9. A. dancing B. swimming C. amazing D. cooking

10.A.cinema B. skating C. museum D. theatre

**Ex XIII: Complete the sentence with the correct form of the word provided**

1. How many ……………………..are there in a football team? **PLAY**
2. My friends likes …………………….glass bottles. **COLLECT**
3. I prefer mountain ……………………..to hiking. **CLIMB**
4. He thinks that mountain climbing is more ……………………than collecting things. **CHALLENGE**
5. She is a ……………………person and she can paint very well. CREATE
6. Jim enjoys …………………badminton with his classmates in the playground. **PLAY**
7. Carving shells is difficult and ……………………**BORED**
8. My grandparents do exercise in their …………………..time. **FREEDOM**
9. Yesterday, I bought some old bowls ……………….in open-air markets. **CHEAP**

10.Can you play any ………………….instrument? **MUSIC**

**Ex XIV: Choose the best answer**

1. I …………….collecting dolls to stamps.
2. prefer B. have C. like D. enjoy
3. Can you arrange these ……………and bring the vase into the room?
4. pens B. books C. flowers D. bags
5. Sara and Mary are ……………………of a mountain climbing club.
6. friends B. members C. hobbies D. students
7. They ask their classmates to ………………….about their hobbies.
8. make B. do C. open D. talk
9. David plays badminton with his friends two …………….a week.
10. times B. lessons C. minutes D. months

**BÀI TẬP VẬN DỤNG FULL SKILL**

**TỪ VỰNG (VOCABULARY)**

**I – Choose the best option to complete each of the following sentences.**

*E.g.: Martin never goes\_\_\_\_\_\_\_\_\_because he has a fear of heights.*

***A****. ice-skating* ***B****. camping* ***C****. mountain climbing* ***D****. shopping*

1. Don’t ever think gardening is a piece of\_\_\_\_\_\_\_\_\_ . You must spend a lot of time taking care of your plants.

**A**. art **B**. cake **C**. paper **D**. work

2. It’s\_\_\_\_\_\_\_\_\_for a boy to have a hobby of playing dolls.

**A**. common **B**. natural **C**. typical **D**. unusual

3. Jacob is a great artist. He is able to\_\_\_\_\_\_\_\_\_in both wood and stone.

**A**. carve **B**. chop **C**. decorate **D**. manufacture

4. It’s really dangerous if you go\_\_\_\_\_\_\_\_\_without being able to swim.

**A**. skating **B**. surfing **C**. jogging **D**. camping

5. My father used to make of planes, motorbikes and cars for me when I was a little boy.

A. copies B. figures C. models D. images

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_gives us beautiful plants, pleasant smelling flowers and fresh fruits and vegetables.

**A**. Arranging flowers **B**. Bird-watching **C**. Gardening **D**. Making model

7. His songs always have a strong\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A**. melody **B**. theme **C**. music **D**. composition

8. It’s amazing that artists can carve on such\_\_\_\_\_\_\_\_\_material like empty eggshells.

**A**. lightweight **B**. narrow **C**. durable **D**. fragile

9. It’s nice to have someone you can\_\_\_\_\_\_\_\_\_your problems with.

**A**. divide **B**. share **C**. distribute **D**. spend

10. Don’t miss this\_\_\_\_\_\_\_\_\_opportunity to become a member of our club. We recruit members only once a year.

**A**. unique **B**. strange **C**. private **D**. original

11. Be careful with that vase - it’s very\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A**. light **B**. healthy **C**. weak **D**. fragile

12. My class has decided to make a\_\_\_\_\_\_\_\_\_of postcards and photographs on Vietnamese Teacher’s Day.

**A**. pottery **B**. collage **C**. report **D**. copy

13. Max\_\_\_\_\_\_\_\_\_the wood into the shape of a flower.

**A**. polished **B**. repaired **C**. carved **D**. cleaned

14. After I’d finished\_\_\_\_\_\_\_\_\_, there was dirt from the flower beds all over the path.

**A**. gardening **B**. surfing **C.** skating **D**. bird-watching

15. The main material for making\_\_\_\_\_\_\_\_\_is clay.

**A**. clothes **B**. pottery **C**. melody **D**. collage

**II - Complete the following sentences using the given words in the box.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| bird-watching | horse-riding | ice-skating | eggshells | pottery | board games |

*E.g.: My grandfather loves making\_\_pottery\_\_. All the vases as well as bowls and dishes in my house were made by him.*

1. Children enjoy putting fireflies into\_\_\_\_\_\_\_\_\_and observe them lighting at night.

2. Playing\_\_\_\_\_\_\_\_\_like monopoly or chess helps to speed up your response.

3. All you really need for\_\_\_\_\_\_\_\_\_are time and a suitable pair of binoculars.

4. You should wear protective clothing before going\_\_\_\_\_\_\_\_\_to protect yourself in case of falling from the horse.

5. On winter days, we usually go\_\_\_\_\_\_\_\_\_on the lake at Jackson Park.

**NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)**

**I - Write the word under each picture. Then put the word in the correct column.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| *E.g.: \_computer\_* | 1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  |  |  |  |
| 5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 9. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

|  |  |
| --- | --- |
| /ə/ | /ɜ:/ |
| *Computer,* |  |

**II - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.**

*E.g.:* ***A****. herd* ***B****. paper* ***C****. another* ***D****. letter*

1. **A**. Thursday **B**. surprise **C**. furniture **D**. burglar

2. **A**. occur **B**. pursue **C**. blur **D**. return

3. **A**. thunder **B**. another **C**. father **D**. reserve

4. **A**. worse **B**. visitor **C**. world **D**. worker

5. **A**. hurt **B**. surplus **C**. century **D**. burden

6. **A**. mother **B**. answer **C**. pepper **D**. nervous

7. **A**. world **B**. work **C**. actor **D**. worship

8. **A**. dessert **B**. daughter **C**. person **D**. prefer

9. **A**. dinner **B**. service **C**. term **D**. German

10. **A**. structure **B**. nature **C**. curly **D**. adventure

11. **A**. purpose **B**. injury **C**. picture **D**. figure

12. **A**. quarter **B**. manager **C**. certain **D**. differ

13. **A**. major **B**. author **C**. instructor **D**. worst

14. **A**. transfer **B**. disaster **C**. emerge **D**. terminal

15. **A**. gesture **B**. sunburn **C**. murder **D**. urgent

**II - Compfete the following sentences, using present simpte or future ssmpfe forms of the verbs.**

*E.g.: Lina (do) \_\_does\_\_yoga twice a week.*

1. Our plane (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_off at half past nine tomorrow morning.

2. My sister promises that she (teach) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me how to play chess tomorrow.

3. I think I (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a new pair of badminton rackets next Sunday because mine is broken.

4. How often\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_mountain climbing?

5. My grandmother (not-like) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_spicy food.

6. John (learn) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to carve eggshells this summer because he really likes this kind of art.

7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you (join) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_our guitar club this weekend?

8. Martin (play) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_football every Tuesday afternoon in the park near his house.

9. David (give) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his younger sister a book as a birthday gift next week.

10. My mother always (collect) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_rags for me to make clothes for my dolls.

11. My parents don’t like (eat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out because they think it is not healthy.

12. I hate (play) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_cards with my elder brother because he always cheats.

13. Martin enjoys (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the church at weekends.

14. My daughter loves (read) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_comics before going to bed.

15. My father loves (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to football games, he even spends a lot of money going to big leagues all over the world.

16. Karen enjoys (shop) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for clothes and shoes.

17. Simon likes (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fishing with his dad at weekends.

18. Rosie hates (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_housework.

**III - Complete the following sentences, using the correct form of the verbs m the box. There are some words you need to use twice.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| try | go | watch | meet | sleep |
| do | collect | visit | feed | play |

*E.g.: My mother likes \_\_doing\_\_ yoga because it is really relaxing.*

1. I hate\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_shopping because it costs me a lot of money.

2. Ella just likes\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home at weekends because she has to study hard during the week.

3. Mrs. Johnson enjoys\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_colourful rugs. She often buys them in the market or on the Internet.

4. Children hate\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to school in winter mornings.

5. My mother loves\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_new recipes, so my family has different dishes every day.

6. Lucy hates\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_horror films as they make it impossible for her to sleep at night.

7. I don’t like\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_tennis with my brother because I lose every time we play.

8. Lily enjoys\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_people and\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_new places, so she travels a lot.

9. My kids love\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the ducks whenever we visit our hometown.

10. Liam likes\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_judo because it makes him become stronger.

**B. KỸ NĂNG**

|  |
| --- |
| **DO YOU KNOW?**  **IKEBANA**  • Ikebana, meaning “living flower,” is one of many traditional hobbies enjoyed by native and non-native Japanese people alike.  • It’s the art of flower arrangement. Ikebana embodies the feeling of the traditional Jap¬anese belief that there is beauty in simplicity and nature.  • You can find many places in Japan that offers Ikebana classes and take them alone or with friends. Ikebana is not only for women but also men too.  • If you want to enjoy the poetics and aesthetics of balancing natural shapes and colors, Ikebana may certainly be a hobby of interest. |

**KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**

**I - Read the following passage and do the tasks below.**

Hassan has a very interesting hobby. He collects tropical fish! His bedroom has a gigantic aquarium all around the wall. He has been collecting fish since he was four. His first fish was an Angel fish. The only problem is that it can eat smaller fish. Hassan has visited a lot of different countries like Australia to dive in the beautiful weather there. He has always loved the ocean. Now, he’s fourteen. He has had his big aquarium for three years, since he was eleven.

Last year when Hassan was in Caribbean for his holiday, he saw sharks when he was diving. He wants to have an aquarium where he can keep one or two small sharks, but it’s quite difficult in England. He works as a volunteer at the aquarium of his local zoo. There he can feed the big fish. He hasn’t fed the sharks yet, because he is too young.

**Part 1: Choose words from the text which mean the same as the following words.**

1. very big \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. the sea\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. a glass home for fish\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. work without receiving any money\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. give food to animals\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Part 2: Decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hassan has a boring hobby.  2. He spends all his holidays in England.  3. He helps in the zoo in the Caribbean.  4. He wants to have small sharks at home. | ❑  ❑  ❑  ❑ |

**II - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.**

Having a hobby that we enjoy brings us joy and enriches our lives. It gives us something fun to do during our leisure time and affords us the opportunity to learn new skills. We are very fortunate to have so many different options out there today. In fact, there are entire websites devoted to hobbies and interests.

The best way to cultivate a new hobby is to try something new. The world is full of wonderful, exciting activities that we can explore and adopt as our own. Of course, all of us are unique and, therefore, our interests and hobbies vary. But once we find a hobby that we truly enjoy and are passionate about, we become hooked. **It** becomes part of our lives and captivates us in a very personal way.

1. What is the passage mainly about?

**A**. The importance of hobbies **B**. The definition of hobbies

**C**. Time to start a hobby **D**. Hobbies and interests

2. What can a hobby give you?

**A**. Leaisure time **B**. Chance to afford new things

**C**. More free time **D**. Something fun to do

3. What shoud we do if we want to cultivate a new hobby?

**A**. refer to websites **B**. check the options

**C**. try something new **D**. participate in activities

4. Our interests and hobbies vary because\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A**. the world is wonderful **B**. there are many exciting things to explore

**C**. each of us enjoys many things **D**. all of us are unique

5. What does the word “It” refer to?

**A**. An activity **B**. A hobby **C**. A part **D**. A personal way

**KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**LISTENING PART**

**Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false. (Track 01)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **No.** | **Statements** | **T** | **F** |
| 1. | Angela walks in the park every morning. | **◻** | **◻** |
| 2. | There is a park near Angela’s house. | **◻** | **◻** |
| 3. | Angela usually takes the bus instead of cycling. | **◻** | **◻** |
| 4. | On Thursday evenings, Angela stays at home and chats with friends. | **◻** | **◻** |
| 5. | Angela likes hiking, but she does not do it much. | **◻** | **◻** |
| 6. | At weekends, Angela is healthier than usual. | **◻** | **◻** |
| 7. | Angela never goes hiking alone. | **◻** | **◻** |
| 8. | Many of Angela’s friends do not like hiking. | **◻** | **◻** |

**Exercise 2: Listen and tick ✔ to the correct box. (Track 02)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Clara** | **Tom** | **Robert** |
| 15 years old |  |  |  |
| 11 years old |  |  |  |
| 13 years old |  |  |  |
| writing poem |  |  |  |
| dancing |  |  |  |
| playing football |  |  |  |
| taking pictures |  |  |  |
| reading comics |  |  |  |
| drawing |  |  |  |
| playing the piano |  |  |  |
| loving fine art |  |  |  |
| good at physical education |  |  |  |
| good at literature |  |  |  |

**KỸ NĂNG NÓI (SPEAKI NG SKI LLS)**

**What free-time activity would you like to take up in the future?**

You can use the following questions as cues:

• What is it?

• Why do you want to take up the activity?

• When do you think you will start the activity?

**Useful languages:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Useful vocabulary** | **Useful structures** |
| • mountain climbing, bird-watching, gardening, making models  • interesting, connect with nature, creative, improve health  • in this summer, next year, after graduation, don’t know exactly | • I’m really into....  • I really like...  • I like...because...  • ...is also good for health.  • We will have time to...  • It’s a chance for us to...  • ...often spend time...  • I think I will...  • It’s a good idea to... |

**Complete the notes:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Structures of the talk** | **Your notes** |
| What is it? | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Why do you want to take up the activity? | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| When do you think you will start the activity? | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Now you try!**

**Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.**

1. I’m really into....

2. I like...because...

3. ...is also good for health.

4. We will have time to...

5. ...often spend time...

6. I think I will...

**Now you tick!**

**Did you ...**

❑ answer all the questions in the task?

❑ give some details to each main point?

❑ speak slowly and fluently with only some hesitation?

❑ use vocabulary wide enough to talk about the topic?

❑ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?

❑ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

**Let’s compare!**

Finally, compare with the sample answer on page 134.

**KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)**

**I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.**

1. Lucy/ usually/ play/ badminton/ her friends.

→ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. My/ best friend/ hobby/ make/ paper dolls.

→ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. My/ brother/ teach/ me/ how/ make/ model planes/ two/ year/ ago.

→ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. My/ mother/ go/jogging/ park/ every evening.

→ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. Michael/ water/ plants/ his garden/ twice a day.

→ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about your favourite activity in your free time.**

You can use the following questions as cues:

• What is your favourite activity in your free time?

• How often do you do the activity?

• Where do you do the activity?

• Who do you do the activity with?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_